

Số: 189 /TTr-UBND

Long Thành, ngày 23 tháng 9 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
trên địa bàn huyện Long Thành năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Long Thành.

A. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN:

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-STC ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Long Thành khóa XI - kỳ họp thứ 20 về việc dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp dưới năm 2021 trên địa bàn huyện; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 08 tháng 09 năm 2021 của HĐND huyện Long Thành khóa XII- kỳ họp thứ 4 về việc bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 1); Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021

của HĐND huyện Long Thành khóa XII - kỳ họp thứ 6 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2021 (đợt 2).

Thực hiện Biên bản thẩm định quyết toán thu - chi ngân sách năm 2021 huyện Long Thành giữa Phòng ngân sách Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai và Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Thành. Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức thực hiện công tác quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021 theo đúng hướng dẫn của sở Tài chính và Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 348/TTr-TCKH ngày 23 tháng 9 năm 2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch; Ủy ban nhân dân huyện kính trình HĐND huyện Long Thành khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Long Thành năm 2021 như sau:

B. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

I. Mục đích:

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Bộ Tài chính đã ban hành các Văn bản hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán ngân sách nhà nước cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm: Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm; Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của bộ tài chính; Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc nhà nước.

II. Quan điểm chỉ đạo:

Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo phòng Tài chính - Kế hoạch tại Công văn số 7739/UBND-KT ngày 02 tháng 08 năm 2022 về việc chuẩn bị nội dung trình Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thứ 9 – kỳ họp chuyên đề, trong đó có nội dung Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trên địa bàn huyện.

C. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, kiểm tra, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

D. BỐ CỤC NỘI DUNG DỰ THẢO:

I. TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG THÀNH NĂM 2021:

1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước: **11.740.743.667.067**
đồng.

Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước: **11.448.965.044.544**
đồng.

Đã loại trừ thu bổ sung ngân sách cấp xã **291.778.622.523** đồng.

- Thu nội địa: **5.508.584.470.499** đồng.

Đạt 302,11% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: **4.700.146.552.646** đồng.

- Các khoản thu huy động đóng góp: **2.370.225.000** đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm trước: **324.280.514.103** đồng.

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: **565.291.282.296** đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: **348.192.000.000** đồng.

2. Thuyết minh tăng - giảm thu ngân sách nhà nước:

Thu nội địa đạt 302,11% so với dự toán HĐND huyện giao. Trong đó, các khoản thu đạt và vượt dự toán: Thu từ CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh tỉnh thu huyện hưởng đạt 591,77% dự toán; Thuế thu nhập cá nhân đạt 465,77% dự toán; tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 2.049,00% dự toán; thu tiền sử dụng đất đạt 101,76% dự toán, thu khác ngân sách đạt 207,26%.

Bên cạnh đó các khoản thu chiếm tỷ trọng lớn nhưng không đạt dự toán HĐND huyện giao như: Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh huyện thu huyện hưởng đạt 97,20% dự toán; Thu phí, lệ phí đạt 69,58% dự toán.

** Nhân tố tác động làm tăng thu ngân sách nhà nước:*

Mặc dù năm 2021 tình hình kinh tế của các địa phương trong nước còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, nhưng huyện Long Thành vẫn giữ được sự tăng trưởng so với cùng kỳ, các thành phần kinh tế duy trì được sự ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên tác động tích cực đến công tác thu ngân sách.

- Sự chỉ đạo kịp thời của cơ quan cấp trên, sự quan tâm sâu sát của các cấp từ trung ương đến địa phương cùng với các ngành chuyên môn đã tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người nộp thuế phát triển sản xuất kinh doanh đã góp phần làm tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Các ngành các cấp đã phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp quản lý và thu thuế, triển khai các biện pháp chống thất thu ngân sách; đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế đảm bảo theo quy định của ngành; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về thuế... từ đó làm tăng thu ngân sách.

** Nhân tố tác động làm giảm thu ngân sách nhà nước:*

- Nhiều doanh nghiệp có nguồn thu lớn giảm nộp so với cùng kỳ nguyên do là các doanh nghiệp tạm ngưng sản xuất do ảnh hưởng dịch bệnh covid-19; Doanh nghiệp giải thể do ảnh hưởng dịch bệnh covid-19...

II. TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021:

1. Tổng quyết toán chi NSDP **2.421.891.906.472 đồng.**

Tổng quyết toán chi NSDP: **2.130.113.283.949 đồng.**

Đã loại trừ chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách xã là 291.778.622.523 đồng. Cụ thể:

1.1. Chi đầu tư phát triển: **465.470.984.194 đồng.**

- Chi đầu tư cho dự án theo lĩnh vực: 465.470.984.194 đồng.

1.2. Chi thường xuyên: **927.115.454.682 đồng.**

Đạt 126,36% dự toán tình giao và đạt 93,56% dự toán HĐND huyện giao.

Cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

- Chi quốc phòng: 41.079.626.935 đồng.

Đạt 94,29% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi an ninh: 18.512.653.834 đồng.

Đạt 97,26% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 285.909.469.761 đồng.

Đạt 97,27% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 2.213.663.394 đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 5.603.601.244 đồng.

Đạt 91,30% dự toán HĐND huyện giao.	
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:	6.735.002.068 đồng.
Đạt 91,97 dự toán HĐND huyện giao.	
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao:	1.309.439.514 đồng.
Đạt 81,17% dự toán HĐND huyện giao.	
- Chi sự nghiệp môi trường:	51.110.664.005 đồng.
Đạt 90,26% dự toán HĐND huyện giao.	
- Chi sự nghiệp kinh tế:	97.522.539.494 đồng.
Đạt 83,15% dự toán HĐND huyện giao.	
- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể:	183.986.600.099 đồng.
Đạt 90,95% dự toán HĐND huyện giao.	
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	218.105.784.515 đồng.
Đạt 95,79% dự toán HĐND huyện giao.	
- Chi khác ngân sách:	15.026.409.819 đồng.
Đạt 97,51% dự toán HĐND huyện giao.	
1.3. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	737.381.234.793 triệu đồng.
1.4. Chi nộp trả NS cấp trên:	145.646.280 triệu đồng.

2. Tình hình chi ngân sách địa phương năm 2021:

2.1 Về chi đầu tư phát triển:

- Việc cân đối vốn kế hoạch năm 2021 đảm bảo thứ tự ưu tiên trong công tác bố trí vốn theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức giám sát, đánh giá dự án đầu tư, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện giải ngân đúng tiến độ, phù hợp với vốn kế hoạch giao không để xảy ra nợ đọng.

* Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số khó khăn sau:

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều dự án cấp bách nhưng chưa có nguồn cân đối, nhiều dự án còn vướng công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; nhiều xã đề nghị bổ sung thêm vốn cho xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

- Một số chủ đầu tư chưa quyết liệt trong việc yêu cầu các nhà thầu thi công đảm bảo đúng tiến độ thi công; chưa đôn đốc lập khối lượng thi công để đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư;

2.2 Về chi thường xuyên:

Thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND, Ủy ban nhân dân huyện đã phân bổ kịp thời kinh phí cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên theo nhu cầu thực tế, đồng thời đảm bảo thực hiện chi tiền lương tối thiểu theo các Nghị định của Chính phủ.

Tổng chi thường xuyên trong năm 2021 đạt 93,56% dự toán HĐND giao. Các nhiệm vụ chi thường xuyên không đạt 100% dự toán HĐND huyện giao do các nguyên nhân sau: Chi sự nghiệp môi trường còn vướng về lập thủ tục hồ sơ kinh phí vận chuyển, thu gom, xử lý rác thải nên không giải ngân kịp thời phải chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện; Chi sự nghiệp kinh tế do hồ sơ thủ tục các nội dung chi chậm do đó trong năm không giải ngân kịp, chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện; Các sự nghiệp khác chi không đạt dự toán do các đơn vị chi không hết dự toán và chi các nội dung không kịp trong năm sẽ hủy dự toán; Các nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp xã vào cuối năm 2021 nên các đơn vị không kịp giải ngân trong năm 2021, các xã, thị trấn thực hiện chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện.

2.3 Về chi từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương năm 2021:

- Tổng chi dự phòng ngân sách địa phương: 34.671.020.370 đồng.

Trong đó:

+ Chi dự phòng ngân sách cấp huyện: 32.428.269.968 đồng.

+ Chi dự phòng ngân sách xã: 2.242.750.402 đồng.

2.4 Tổng số chi chuyển nguồn sang năm 2022: 737.381.234.793 đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 694.021.548.821 đồng.

- Ngân sách cấp xã: 43.359.685.972 đồng.

Các nội dung chi chuyển nguồn chủ yếu chuyển nguồn dự toán được phép chuyển sang năm sau của đơn vị dự toán; nguồn cải cách tiền lương của địa phương và chuyển nguồn chi xây dựng cơ bản do tiến độ triển khai thực hiện các công trình, hạng mục và giải ngân thanh toán chậm so với kế hoạch.

III. CÂN ĐỐI THU – CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021:

(loại trừ thu - chi chuyển giao ngân sách xã 291.778.622.523 đồng).

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 2.670.854.527.283 đồng.

- Số thu hưởng 100%: 146.645.452.755 đồng.

- Số thu phân chia theo tỷ lệ %: 1.283.975.053.129 đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 324.380.514.103 đồng.

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 565.291.282.296 đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 348.192.000.000 đồng.

- Các khoản huy động đóng góp: 2.370.225.000 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 2.130.113.283.949 đồng.

2.1 Chi cân đối ngân sách: 2.130.113.283.949 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 465.470.948.194 đồng.

- Chi thường xuyên: 927.115.454.682 đồng.

- Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau: 737.381.234.793 đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 145.646.280 đồng.

3. Chênh lệch tổng thu - chi ngân sách địa phương

- (Thực kết dư ngân sách địa phương): 540.741.243.334 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện: 470.590.054.804 đồng.
- Ngân sách cấp xã: 70.151.188.530 đồng.

Kết dư ngân sách năm 2021 chủ yếu gồm các khoản sau: Số dư dự toán của các đơn vị dự toán bị hủy bỏ theo quy định của Luật Ngân sách năm 2015, hủy bỏ các khoản chi do đã hết nhiệm vụ chi và nguồn khác chưa sử dụng như nguồn tiền sử dụng đất; nguồn xổ số kiến thiết, nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu nhưng chưa thực hiện...

Nhìn chung, năm 2021 tình hình kinh tế có rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch covid-19, việc tổ chức, thực hiện dự toán ngân sách năm 2021 đã được triển khai ngay từ đầu năm; Ủy ban nhân dân huyện Long Thành đã tập trung chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Kho bạc và các ngành, các cấp nỗ lực phấn đấu trong việc khai thác tối đa các nguồn thu, phát huy hiệu quả trong công tác quản lý để đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch và đạt dự toán ngân sách do HĐND huyện giao.

Đảm bảo thực hiện đúng các nhiệm vụ chi, đúng định mức theo Nghị quyết được HĐND huyện phê duyệt, đồng thời UBND huyện đã chỉ đạo quyết liệt trong công tác quản lý chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp trong kế hoạch được giao; hạn chế tối đa bổ sung các nhiệm vụ chi không cần thiết, tập trung dành nguồn để chi cho những vấn đề quan trọng, cấp thiết phát sinh trên địa bàn tỉnh; đáp ứng nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các ngành, các cấp, tạo điều kiện thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Long Thành khóa XII - kỳ họp thứ 9 - kỳ họp chuyên đề năm 2022 xem xét, phê chuẩn Quyết toán Thu ngân sách nhà nước - Chi ngân sách địa phương của huyện Long Thành năm 2021 (đính kèm phụ lục NĐ31/CP).

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Thủ trưởng các cơ quan đơn vị;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu VT.KT

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Thân



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.010.432.000.000	2.962.633.149.806	1.952.201.149.806	293,20
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	662.240.000.000	1.430.620.505.884	768.380.505.884	216,03
-	Thu NSDP hưởng 100%	67.350.000.000	146.645.452.755	79.295.452.755	217,74
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	594.890.000.000	1.283.975.053.129	689.085.053.129	215,83
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	348.192.000.000	639.970.622.523	291.778.622.523	183,80
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		82.097.250.000	82.097.250.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	348.192.000.000	557.873.372.523	209.681.372.523	160,22
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp				
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		324.380.514.103		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		565.291.282.296		
VI	Thu huy động đóng góp		2.370.225.000		
B	TỔNG CHI NSDP	1.791.149.604.287	2.421.891.906.472	630.742.302.185	135,21
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.791.149.604.287	1.392.732.049.156	(398.417.555.131)	77,76
1	Chi đầu tư phát triển	800.237.106.538	465.470.948.194	(334.766.158.344)	58,17
2	Chi thường xuyên	990.912.497.749	927.115.454.682	(63.797.043.067)	93,56
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách			-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		145.646.280		
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		737.381.234.793	737.381.234.793	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		291.778.622.523		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		540.741.243.334		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-		
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	975.243.919.000	2.548.433.815.741	261,31
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	627.051.919.000	1.386.475.506.190	221,11
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	348.192.000.000	348.192.000.000	100,00
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu	348.192.000.000	348.192.000.000	100,00
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		304.107.875.751	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		509.658.433.800	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
II	Chi ngân sách	1.726.303.908.264	2.077.843.760.937	120,36
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.434.525.285.741	1.091.897.943.313	76,12
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	291.778.622.523	291.778.622.523	100,00
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	82.097.250.000	82.097.250.000	100,00
-	Chi bổ sung có mục tiêu	209.681.372.523	209.681.372.523	100,00
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		694.021.548.821	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		145.646.280	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp huyện (1)			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)		470.590.054.804	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	35.188.081.000	414.199.334.065	1.177,10
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	35.188.081.000	46.515.224.694	132,19
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	291.778.622.523	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		82.097.250.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		209.681.372.523	
3	Thu kết dư		20.272.638.352	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		55.632.848.496	
II	Chi ngân sách	356.624.318.546	344.048.145.535	96,47

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	356.624.318.546	300.688.459.563	84,32
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	-	-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		43.359.685.972	
III	Kết dư		70.151.188.530	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	2.171.542.000.000	1.603.410.622.523	11.740.743.667.067	2.962.633.149.806	540,66	184,77
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.823.350.000.000	963.440.000.000	10.211.101.248.145	1.432.990.730.884	560,02	148,74
I	Thu nội địa	1.823.350.000.000	963.440.000.000	5.508.584.470.499	1.430.620.505.884	302,11	148,49
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng				-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	7.580.599.397	-		
-	Thuế giá trị gia tăng			4.654.000.165	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.926.599.232	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	10.447.796.352	-		
-	Thuế giá trị gia tăng			5.857.356.494	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.589.374.906	-		
-	Thuế tài nguyên			1.064.952			
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.060.000.000.000	507.899.000.000	4.156.009.078.837	900.732.106.776	392,08	177,34
4.1	Huyện thu huyện hưởng	428.000.000.000	201.319.000.000	416.036.359.875	195.785.032.234	97,20	97,25
-	Thuế giá trị gia tăng	365.000.000.000	171.550.000.000	256.066.799.344	120.351.398.371	70,16	70,16
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.000.000.000	29.140.000.000	159.370.028.144	74.903.914.015	257,05	257,05
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	700.000.000	329.000.000	131.721.803	61.909.264	18,82	18,82
-	Thuế tài nguyên	300.000.000	300.000.000	467.810.584	467.810.584	155,94	155,94
4.2	Tỉnh thu huyện hưởng	632.000.000.000	306.580.000.000	3.739.972.718.962	704.947.074.542	591,77	229,94
-	Thuế giá trị gia tăng		-	287.791.128.052	135.261.830.260		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.427.346.025.112	544.849.678.484		

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế tài nguyên	18.000.000.000	18.000.000.000	24.835.565.798	24.835.565.798	137,98	137,98
5	Thuế thu nhập cá nhân	145.000.000.000	68.150.000.000	675.372.132.325	102.043.258.359	465,77	149,73
6	Thuế bảo vệ môi trường	300.000.000	141.000.000	76.771.880	13.421.106	25,59	9,52
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	64.000.000.000	64.000.000.000	73.182.892.238	73.182.892.238	114,35	114,35
8	Thu phí, lệ phí	25.000.000.000	11.000.000.000	17.394.379.746	10.370.984.864	69,58	94,28
-	Phí và lệ phí trung ương			5.287.757.745	475.000.000		
-	Phí và lệ phí tỉnh			2.551.428.030	2.086.224.766		
-	Phí và lệ phí huyện			6.423.396.971	6.298.984.600		
-	Phí và lệ phí xã, phường			3.131.797.000	3.131.797.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			347.095.902	347.095.902		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.700.000.000	2.700.000.000	3.507.484.182	3.507.484.182	129,91	129,91
11	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	200.000.000	200.000.000	4.098.009.278	3.226.248.035	2.049,00	1.613,12
12	Thu tiền sử dụng đất	502.000.000.000	301.200.000.000	510.816.072.113	306.489.643.270	101,76	101,76
13	Thuế môn bài						
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chỉ tiết theo sắc thuế)						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.022	-		
17	Thu khác ngân sách	24.000.000.000	8.000.000.000	49.742.157.227	30.697.371.152	207,26	383,72
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	150.000.000	150.000.000	10.000.000	10.000.000	6,67	6,67
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	4.700.146.552.646	-		
1	Thuế xuất khẩu			97.907.379.641			
2	Thuế nhập khẩu			279.511.024.930			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.280.246.950			
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			28.704.519.540			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.258.687.023.010			
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			32.327.138.910			
7	Thu khác			1.729.219.665			
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp			2.370.225.000	2.370.225.000		
-	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			2.370.225.000	2.370.225.000		
VI	Tạm thu ngân sách						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			324.380.514.103	324.380.514.103		
E	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	348.192.000.000	639.970.622.523	639.970.622.523	639.970.622.523	183,80	100,00
1	Thu bổ sung cần đối ngân sách	-	82.097.250.000	82.097.250.000	82.097.250.000		100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	348.192.000.000	557.873.372.523	557.873.372.523	557.873.372.523	160,22	100,00
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp			-	-		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.114.757.226.810	2.421.891.906.472	114,52
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.114.757.226.810	1.684.365.025.399	79,65
I	Chi đầu tư phát triển	800.237.106.538	465.470.948.194	58,17
I	Chi đầu tư cho các dự án	800.237.106.538	465.470.948.194	58,17
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	143.224.080.283	58.959.450.885	41,17
-	Chi nguồn tình hỗ trợ XHH GT	2.105.001.297		-
-	Chi nguồn tình hỗ trợ XHH GT năm 2021	6.072.000.000	3.971.507.200	65,41
-	Nguồn NSTT tỉnh khen thưởng NTM năm 2020	1.843.288.992		-
-	Nguồn ngân sách tập trung tỉnh khen thưởng NTM năm 2021	1.000.000.000		-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	386.016.855.580	251.807.510.359	65,23
-	Chi từ nguồn SD đất năm trước	3.305.713.269		
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư và vượt thu tiền sử dụng đất năm 2018	2.865.702.400	395.935.984	
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư và tiền sử dụng đất năm 2020	3.177.906.694	1.296.269.817	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh bổ sung có mục tiêu	80.619.767.869	80.284.673.869	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất huyện bổ sung có mục tiêu khen thưởng NTM năm 2021	2.000.000.000		-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2021	75.255.000.000		-
-	Chi nguồn số xổ kiến thiết	82.038.899.000	64.335.448.000	78,42
-	Chi nguồn số xổ kiến thiết tỉnh khen thưởng NTM	1.000.000.000		
-	Chi nguồn tình hỗ trợ XHH GTNT_SXKT	3.798.940.943		
-	Chi nguồn tình hỗ trợ XHH GTNT_SXKT QĐ 1708	1.747.764.827	114.227.000	
-	Chi nguồn kết dư tiền SDD các năm trước	4.166.185.384	1.935.700.080	
-	Ghi thu - ghi chi XHH GTNT		2.370.225.000	
2	Chi đầu tư và bổ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
II	Chi thường xuyên	990.912.497.749	927.115.454.682	93,56
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	293.926.877.865	285.909.469.761	97,27
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	31.829.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	291.778.622.523	291.778.622.523	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		737.381.234.793	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		145.646.280	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	1.755.846.908.264	2.077.843.760.937	321.996.852.673	118,34
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	291.778.622.523	291.778.622.523	-	100,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.464.068.285.741	1.092.043.589.593	(372.024.696.148)	74,59
I	Chi đầu tư phát triển	733.395.491.515	435.000.235.576	(298.395.255.939)	59,31
1	Chi đầu tư cho các dự án	733.395.491.515	435.000.235.576	(298.395.255.939)	59,31
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	137.576.969.066	58.841.055.885	(78.735.913.181)	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	357.904.855.580	231.539.057.822	(126.365.797.758)	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tinh bổ sung có mục tiêu	80.619.767.869	80.284.673.869		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tinh bổ sung có mục tiêu năm 2021	75.255.000.000			
-	Chi nguồn số xổ kiến thiết	82.038.899.000	64.335.448.000	(17.703.451.000)	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	701.129.794.226	656.897.707.737	(44.232.086.489)	93,69
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	293.926.877.865	285.885.169.761	(8.041.708.104)	97,26
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	23.367.516.855	23.367.516.855	-	100,00
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.957.788.000	4.957.788.000	-	100,00
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin	5.685.786.628	5.072.179.750	(613.606.878)	89,21
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.946.807.798	6.575.942.215	(370.865.583)	94,66

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi thẻ dực thẻ thao	1.187.534.948	1.119.605.514	(67.929.434)	94,28
-	Chi bảo vệ môi trường	55.907.297.804	50.773.346.805	(5.133.950.999)	90,82
-	Chi các hoạt động kinh tế	116.975.778.930	97.216.895.307	(19.758.883.623)	83,11
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	79.489.951.060	71.809.958.368	(7.679.992.692)	90,34
-	Chi bảo đảm xã hội	100.654.893.949	98.961.031.773	(1.693.862.176)	98,32
-	Chi thường xuyên khác	12.029.560.389	11.158.273.389	(871.287.000)	92,76
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	29.543.000.000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		145.646.280	145.646.280	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		694.021.548.821	694.021.548.821	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung (t)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	2.114.757.226.810	1.755.846.908.264	358.910.318.546	2.421.891.906.472	2.077.843.760.937	344.048.145.535	114,52	118,34	95,86	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	2.114.757.226.810	1.755.846.908.264	358.910.318.546	1.684.365.025.399	1.383.676.565.836	300.688.459.563	79,65	78,80	83,78	
I	Chi đầu tư phát triển	800.237.106.538	733.395.491.515	66.841.615.023	465.470.948.194	435.000.235.576	30.470.712.618	58,17	59,31	45,59	
I	Chi đầu tư cho các dự án	800.237.106.538	733.395.491.515	66.841.615.023	465.470.948.194	435.000.235.576	30.470.712.618	58,17	59,31	45,59	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực										
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-						
-	Chi khoa học và công nghệ										
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn										
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	143.224.080.283	137.576.969.066	5.647.111.217	58.959.450.885	58.841.055.885	118.395.000	41,17	42,77	2,10	
-	Chi nguồn tình hỗ trợ XHH GT	2.105.001.297		2.105.001.297	-			-		-	
	Chi nguồn tình hỗ trợ XHH GT năm 2021	6.072.000.000		6.072.000.000	3.971.507.200		3.971.507.200				
-	Nguồn NSIT tình khen thưởng NTM năm 2020	1.843.288.992		1.843.288.992	-			-		-	
-	Nguồn ngân sách tập trung tình khen thưởng NTM năm 2021	1.000.000.000		1.000.000.000	-			-		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	386.016.855.580	357.904.855.580	28.112.000.000	251.807.510.359	231.539.057.822	20.268.452.537	65,23	64,69	72,10	
-	Chi từ nguồn SD đất năm trước	3.305.713.269		3.305.713.269	-					-	

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư và vượt thu tiền sử dụng đất năm 2018	2.865.702.400		2.865.702.400	395.935.984		395.935.984	13,82		13,82
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư và tiền sử dụng đất năm 2020	3.177.906.694		3.177.906.694	1.296.269.817		1.296.269.817	40,79		40,79
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh bổ sung có mục tiêu	80.619.767.869	80.619.767.869		80.284.673.869	80.284.673.869		99,58	99,58	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất huyện bổ sung có mục tiêu khen thưởng NTM năm 2021	2.000.000.000		2.000.000.000						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2021	75.255.000.000	75.255.000.000		-					
-	Chi nguồn số xố kiến thiết	82.038.899.000	82.038.899.000		64.335.448.000	64.335.448.000		78,42	78,42	
-	Chi nguồn số xố kiến thiết tỉnh khen thưởng NTM	1.000.000.000		1.000.000.000	-			-		-
-	Chi nguồn tỉnh hỗ trợ XHH GTNT_SXKT	3.798.940.943		3.798.940.943	-			-		-
-	Chi nguồn tỉnh hỗ trợ XHH GTNT_SXKT QĐ 1708	1.747.764.827		1.747.764.827	114.227.000		114.227.000			
-	Chi nguồn kết dư tiền SDD các năm trước	4.166.185.384		4.166.185.384	1.935.700.080		1.935.700.080			
-	Ghi thu - ghi chi XHH GTNT	-			2.370.225.000		2.370.225.000			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	990.912.497.749	701.129.794.226	289.782.703.523	927.115.454.682	656.897.707.737	270.217.746.945	93,56	93,69	93,25
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	293.926.877.865	293.926.877.865		285.909.469.761	285.885.169.761	24.300.000	97,27	97,26	

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	31.829.000.000	29.543.000.000	2.286.000.000	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VII	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	291.778.622.523	291.778.622.523		291.778.622.523	291.778.622.523				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			737.381.234.793	694.021.548.821	43.359.685.972			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				145.646.280	145.646.280				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4+9	14=5+10	15=6+11
	TỔNG SỐ	1.434.525.285.741	733.395.491.515	701.129.794.226	1.091.897.943.313	435.000.235.576	656.897.707.737	0	0	0	0	0	217.606.055.722	76%		94%
1	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	733.395.491.515	733.395.491.515	0	435.000.235.576	435.000.235.576	0	0	0	0	0	0	190.324.490.329	59%	0	
1	Ban Quản lý dự án	637.073.491.515	637.073.491.515		417.953.262.596	417.953.262.596							186.816.683.329	66%		
2	Phòng Giáo dục và DT	15.321.000.000	15.321.000.000		15.177.922.340	15.177.922.340										
3	Phòng Quản lý Đô thị	4.830.000.000	4.830.000.000		1.003.421.000	1.003.421.000							3.507.807.000			
4	Thanh tra Huyện	916.000.000	916.000.000		865.629.640	865.629.640										
5	Đơn vị khác	75.255.000.000	75.255.000.000													
II	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	59.866.372.808	-	58.866.372.808	52.208.716.987	-	52.208.716.987	-	-	-	-	-	4.355.391.937	89%	-	89%
1	V/P HĐND-UBND Huyện	10.250.910.633		10.250.910.633	8.820.589.760		8.820.589.760						1.278.970.530	86%		86%
2	Phòng Tư Pháp	1.357.331.513		1.357.331.513	1.285.205.538		1.285.205.538						2.501.109.072	95%		95%
3	Phòng Tài chính- Kế hoạch	2.879.997.267		2.879.997.267	2.501.109.072		2.501.109.072						233.122.320	87%		87%
4	Phòng Quản lý Đô thị	15.956.596.471		15.956.596.471	13.330.709.874		13.330.709.874						2.057.955.380	84%		84%
5	Phòng Kinh Tế	1.809.130.153		1.809.130.153	1.769.454.244		1.769.454.244							98%		98%
6	Phòng Giáo dục	3.251.367.539		3.251.367.539	3.027.024.111		3.027.024.111						189.507.315	93%		93%
7	Phòng Y tế	10.702.304.440		10.702.304.440	10.378.706.328		10.378.706.328						96.100.961	97%		97%
8	Phòng Lao động TB-XH	1.681.029.143		1.681.029.143	1.555.515.363		1.555.515.363						98.137.798	93%		93%
9	Phòng Văn hóa Thông tin	1.856.095.553		1.856.095.553	1.461.824.750		1.461.824.750						319.772.636	79%		79%
10	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.499.247.535		2.499.247.535	2.187.271.573		2.187.271.573						21.820.631	88%		88%
11	Phòng Nội vụ (gồm tôn giáo và lễ ăn)	4.423.004.133		4.423.004.133	3.765.795.721		3.765.795.721						60.004.366	85%		85%
12	Thanh Tra huyện	1.796.754.728		1.796.754.728	1.701.383.005		1.701.383.005						-	98%		98%
13	Phòng Dân tộc	462.603.700		462.603.700	424.127.648		424.127.648						-	92%		92%
III	SỰ NGHIỆP	581.284.977.922	-	581.284.977.922	545.604.171.125	-	545.604.171.125	-	-	-	-	-	21.894.465.984	94%		94%
1	Các hoạt động kinh tế	116.975.778.930		116.975.778.930	97.216.895.307		97.216.895.307						14.654.191.394	83%		83%

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chênh lệch giữa địa phương vay (?)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	Trung tâm YHRTT và TT (Đại truyền thần)	6.946.807.798		6.946.807.798	6.575.942.215		6.575.942.215							95%		95%
6	Sở nghiệp đào tạo	2.220.460.000		2.220.460.000	1.537.800.400		1.537.800.400							69%		69%
a	Phòng Nội vụ	180.000.000		180.000.000	2.200.000		2.200.000							1%		1%
b	TT.Bồi dưỡng Chính trị	1.590.460.000		1.590.460.000	1.455.464.400		1.455.464.400							92%		92%
c	Phòng Lao động TB-XH	270.000.000		270.000.000	80.136.000		80.136.000							30%		30%
d	Phòng Kinh tế	180.000.000		180.000.000	-		-							0%		0%
7	Sở nghiệp Giáo dục (Gồm chỉ vụ nghiệp tại Phòng GDDT, Ban QLDA)	291.706.417.865		291.706.417.865	284.347.369.361		284.347.369.361						4.603.103.574	97%		97%
a	Khối trường Mầm non, MG	61.787.728.645		61.787.728.645	59.921.561.894		59.921.561.894						1.109.749.484	97%		97%
b	Khối Tiểu học	127.005.952.764		127.005.952.764	123.693.878.425		123.693.878.425						2.104.268.928	97%		97%
c	Khối Trung học cơ sở	99.141.902.905		99.141.902.905	97.087.244.182		97.087.244.182						1.282.067.162	98%		98%
e	DIỀU TRÀ PHỒ CẤP GIÁO DỤC, CÁC HỘI THI GV, HS...	771.510.000		771.510.000	661.392.000		661.392.000						104.018.000	86%		86%
f	GONN-GDXX	2.495.571.974		2.495.571.974	2.487.561.283		2.487.561.283						3.000.000	100%		100%
g	Trung tâm BDC	503.751.577		503.751.577	495.731.577		495.731.577						907.355.000	98%		98%
8	Chi báo đảm xã hội	100.654.893.949		100.654.893.949	98.961.031.773		98.961.031.773						893.855.000	98%		98%
a	Chi báo đảm xã hội	88.323.453.304		88.323.453.304	86.990.310.728		86.990.310.728						13.500.000	98%		98%
b	Chi người có công	1.927.500.000		1.927.500.000	1.968.760.800		1.968.760.800									
c	BHVT cho học sinh	10.403.940.645		10.403.940.645	10.403.940.645		10.403.940.645									
IV	DANG - ĐOAN TTĐ	20.623.578.252		20.623.578.252	19.601.241.381		19.601.241.381						161.102.472	95%		95%
1	Huyện uỷ	11.621.417.300		11.621.417.300	11.229.129.111		11.229.129.111						52.702.472	97%		97%
2	Ủy ban Mặt trận TQ huyện	1.576.769.481		1.576.769.481	1.489.514.403		1.489.514.403						30.000.000	94%		94%
3	Hội Cựu chiến binh	639.066.440		639.066.440	592.797.466		592.797.466						78.400.000	93%		93%
4	Huyện Đoàn	1.509.539.120		1.509.539.120	1.346.447.820		1.346.447.820							89%		89%
5	Hội nông dân	1.748.089.932		1.748.089.932	1.703.167.757		1.703.167.757						-	97%		97%
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.097.600.158		1.097.600.158	1.043.059.134		1.043.059.134						-	95%		95%
7	Hội chữ thập đỏ	727.646.275		727.646.275	661.390.532		661.390.532							91%		91%
8	Hội Khuyến học	363.132.100		363.132.100	334.786.908		334.786.908							92%		92%
9	Hội người cao tuổi	290.228.000		290.228.000	268.065.825		268.065.825							92%		92%
10	BLL Từ Chính trị	255.128.000		255.128.000	182.404.113		182.404.113						-	71%		71%
11	Hội Luật gia	116.640.000		116.640.000	80.075.849		80.075.849							69%		69%
12	Hội Người Mù	402.142.524		402.142.524	396.929.912		396.929.912							99%		99%
13	Hội nạn nhân chất độc DC Dioxin	276.178.922		276.178.922	273.472.551		273.472.551							99%		99%

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)		Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
V	QUỐC PHÒNG - AN NINH	28.325.304.855	-	28.325.304.855	28.325.304.855	-	28.325.304.855	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%
1	Ban CHQS	23.367.516.855		23.367.516.855	23.367.516.855		23.367.516.855							100%		100%
2	Công an huyện	4.957.788.000		4.957.788.000	4.957.788.000		4.957.788.000							100%		100%
VI	CHI KHÁC	12.029.560.389	-	12.029.560.389	11.158.273.389	-	11.158.273.389	-	-	-	-	-	870.605.000	93%	-	93%
1	Chi cục thuế Long Thành	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000							100%		100%
2	Kho bạc Long Thành	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000							100%		100%
3	Ngân hàng chính sách huyện LT	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000							100%		100%
4	Chi cục Thống kê huyện	243.455.000		243.455.000	243.455.000		243.455.000							100%		100%
5	Trung tâm Y tế	4.712.671.389		4.712.671.389	4.712.671.389		4.712.671.389							100%		100%
6	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	75.803.000		75.803.000	75.803.000		75.803.000							100%		100%
7	Đội Quản lý thị trường số 4	23.500.000		23.500.000	23.500.000		23.500.000							100%		100%
8	Phòng Nội vụ (chi khen thưởng)	3.774.131.000		3.774.131.000	2.902.844.000		2.902.844.000						870.605.000	77%		100%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
 (Dòng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KH&CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phúc trình, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội - đối tượng chính sách	Chi thường xuyên khác	Số nhà (%)	
A	B	1	2=3+4+...+12+15+16+17	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-21	
	TỔNG CỘNG	791.179.794.226	656.897.767.737	285.085.169.763	-	21.007.516.853	4.957.708.000	-	5.072.179.759	6.575.542.215	1.119.680.514	58.773.346.805	97.216.895.907	37.875.394.000	5.985.536.665	98.961.031.773	11.158.773.397	94%
1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	332.291.596.173	294.771.539.971	18.143.156.900	-	-	-	-	171.629.952	-	-	58.773.346.805	82.014.113.199	34.715.294.000	4.285.758.557	88.557.091.128	5.902.844.000	89%
01	VĂN PHÒNG - UBND Huyện	10.250.910.633	8.820.895.760														86%	
02	Phòng Tư Pháp	1.357.331.513	1.285.205.538														95%	
03	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.879.997.267	2.901.109.077														87%	
04	Phòng Quản lý Đô thị	105.267.596.471	86.401.130.779														82%	
05	Phòng Kinh tế	9.423.887.862	6.055.212.801														64%	
06	Phòng Giáo dục	14.708.091.939	23.087.882.011	20.060.857.900													98%	
07	Phòng Y tế	10.703.204.440	10.378.706.328														97%	
08	Phòng Lao động TB-XH	92.201.982.447	90.192.742.491	80.136.000													90%	
09	Phòng Văn hóa Thông tin	2.036.095.533	1.634.454.702														80%	
10	Phòng Tài nguyên - Môi trường	63.187.983.487	57.618.556.165														91%	
11	Phòng NN và (đơn tôn giáo)	8.377.135.133	6.670.839.721	2.200.000												2.902.844.000	80%	
12	Thanh Trì huyện	1.736.794.278	1.701.383.003														98%	
13	Phòng Dân tộc	462.603.700	424.127.648														92%	
14	ĐẢNG - ĐOÀN TỈNH	19.601.341.301	19.601.341.301														95%	
1	Huyện ủy	11.651.417.350	11.259.129.111														97%	
2	Lý ban Mặt trận TQ huyện	1.576.769.481	1.409.514.403														94%	
3	Đội Công nhân binh	639.666.440	592.797.866														93%	
4	Huyện Đoàn	1.808.538.170	1.346.441.821														80%	
5	Đội nông dân	1.748.089.972	1.701.167.357														97%	
6	Đội Lao động nông thôn	1.097.600.158	1.041.059.134														95%	
7	Đội cứu trợ thiên tai	777.646.275	661.390.537														91%	
8	Hội Khuyến học	563.132.100	334.796.908														92%	
9	Hội người cao tuổi	290.328.090	268.065.825														92%	
10	BLL TQ Chính trị	235.128.000	187.404.113														71%	
11	Đội Lực lượng	116.640.000	80.075.849														69%	
12	Đội Người tàn	402.182.524	396.929.912														99%	
13	Đội nhân nhân chất đặc biệt	276.178.922	273.472.551														99%	

[illegible]

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ (gồm khoản tiết kiệm 10% lần 2)
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
TỔNG SỐ									
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	701.129.794.226	409.379.776.324	291.896.037.420	146.019.518	656.897.707.737	44.232.086.489	27.281.565.393	16.950.521.096
1	VP HĐND-UBND Huyện	58.866.372.808	25.978.019.416	32.977.534.671	89.181.279	52.208.716.987	6.657.655.821	4.355.391.937	2.302.263.884
		10.250.910.633	7.051.470.223	3.273.739.956	74.299.546	8.820.589.760	1.430.320.873	1.278.970.530	151.350.343
2	Phòng Tư Pháp	1.357.331.513	1.158.527.736	198.803.777		1.285.205.538	72.125.975		72.125.975
3	Phòng Tài chính- Kế hoạch	2.879.997.267	2.304.155.390	575.841.877		2.501.109.072	378.888.195	233.122.320	145.765.875
4	Phòng Quản lý Đô thị	15.956.596.471	2.078.765.360	13.877.831.111		13.330.709.874	2.625.886.597	2.057.955.380	567.931.217
5	Phòng Kinh Tế	1.809.130.153	1.680.629.270	128.500.883		1.769.454.244	39.675.909		39.675.909
6	Phòng Giáo dục	3.251.367.539	2.135.540.055	1.130.709.217	14.881.733	3.027.024.111	224.343.428	189.507.315	34.836.113
7	Phòng Y tế	10.702.304.440	917.106.830	9.785.197.610		10.378.706.328	323.598.112	96.100.961	227.497.151
8	Phòng Lao động TB-XH	1.681.029.143	1.464.884.143	216.145.000		1.555.515.363	125.513.780	98.137.798	27.375.982
9	Phòng Văn hóa Thông tin	1.856.095.553	1.318.412.642	537.682.911		1.461.824.750	394.270.803	319.772.636	74.498.167
10	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.499.247.535	2.159.171.734	340.075.801		2.187.271.573	311.975.962	21.820.631	290.155.331
11	Phòng Nội vụ (gồm tôn giáo và đề án)	4.423.004.133	1.931.426.660	2.491.577.473		3.765.795.721	657.208.412	60.004.366	597.204.046
12	Thanh Tra huyện	1.736.754.728	1.334.575.673	402.179.055		1.701.383.005	35.371.723	-	35.371.723
13	Phòng Dân tộc	462.603.700	443.353.700	19.250.000		424.127.648	38.476.052	-	38.476.052
II	SỰ NGHIỆP	581.284.977.922	367.853.164.413	213.488.651.748	56.838.239	545.604.171.125	35.680.806.797	21.894.465.984	13.786.340.813
1	Các hoạt động kinh tế	116.975.778.930	23.151.243.073	93.824.535.857	-	97.216.895.307	19.758.883.623	14.654.191.394	5.104.692.229
a	Nông nghiệp và Dịch vụ nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, ứng dụng KHCN, VPDN NTM, TTDVNN)	3.796.029.791	3.523.863.073	272.166.718		2.542.381.083	1.253.648.708	17.762.308	1.235.886.400
b	Trồng rừng và chăm sóc rừng	270.000.000	270.000.000	0		190.873.582	79.126.418		79.126.418
c	Nuôi trồng thủy sản	33.930.000	33.930.000			6.300.000	27.630.000		27.630.000
d	Sự nghiệp Thủy lợi	5.083.580.991	25.650.000	5.057.930.991		3.248.982.000	1.834.598.991	1.808.948.991	25.650.000
e	Sự nghiệp giao thông	38.811.000.000	7.200.000.000	31.611.000.000	0	37.875.294.000	935.706.000	173.057.000	762.649.000
-	Phòng Quản lý Đô thị	25.311.000.000	7.200.000.000	18.111.000.000		24.375.294.000	935.706.000	173.057.000	762.649.000
-	Ban QLDA	13.500.000.000		13.500.000.000		13.500.000.000	-		-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kính phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ (gồm khoản tiết kiệm 10% lần 2)
f	Quy hoạch sử dụng đất, quản lý đ	4.981.438.148		4.981.438.148		4.657.937.787	323.500.361	85.909.361	237.591.000
g	Kiến thiết thị chính	63.999.800.000	12.097.800.000	51.902.000.000	0	48.695.126.855	15.304.673.145	12.568.513.734	2.736.159.411
-	Phòng Quản lý Đô thị	63.999.800.000	12.097.800.000	51.902.000.000		48.695.126.855	15.304.673.145	12.568.513.734	2.736.159.411
a	Ban QLDA								
a	Chợ Phước Thái								
2	Sự nghiệp bảo vệ Môi trường	55.907.297.804	49.107.000.000	6.800.297.804		50.773.346.805	5.133.950.999	1.326.174.736	3.807.776.263
3	Sự nghiệp Y Tế (BHXH huyện)								
4	Sự nghiệp VH TT - TDTT	6.873.321.576	5.646.189.294	1.227.132.282	-	6.191.785.264	681.536.312	403.641.280	277.895.032
a	Trung tâm VH TT và TT (SNVH: TT văn hóa TT & TT; Thư viện huyện; Nhà thiếu nhí; BQL di tích danh thắng)	5.505.786.628	4.293.440.586	1.212.346.042		4.899.549.798	606.236.830	396.225.646	210.011.184
b	Trung tâm VH TT và TT (SNTDTT)	1.187.534.948	1.172.748.708	14.786.240		1.119.605.514	67.929.434	7.415.634	60.513.800
c	Phòng VH TT (PTTD ĐKXDĐSVH)	180.000.000	180.000.000			172.629.952	7.370.048		7.370.048
h	BQL Di tích Danh thắng	0							
5	Sự nghiệp Phát Thanh	6.946.807.798	1.083.593.297	5.863.214.501	0	6.575.942.215	370.865.583	0	370.865.583
a	Đài truyền thanh								
	Trung tâm VH TT và TT (Đài truy	6.946.807.798	1.083.593.297	5.863.214.501		6.575.942.215	370.865.583		370.865.583
6	Sự nghiệp đào tạo	2.220.460.000	1.980.000.000	240.460.000	-	1.537.800.400	682.659.600	-	682.659.600
a	Phòng Nội vụ	180.000.000	180.000.000			2.200.000	177.800.000		177.800.000
b	TT. Bồi dưỡng Chính trị	1.590.460.000	1.350.000.000	240.460.000		1.455.464.400	134.995.600		134.995.600
c	Phòng Lao động TB-XH	270.000.000	270.000.000			80.136.000	189.864.000		189.864.000
d	Phòng Kinh Tế	180.000.000	180.000.000	0		-	180.000.000		180.000.000
7	Sự nghiệp Giáo dục (gồm chi sự nghiệp tại Phòng GDĐT, Ban QLDA)	291.706.417.865	258.285.138.749	33.478.117.355	56.838.239	284.347.369.361	7.359.048.504	4.603.103.574	2.755.944.930
a	Khởi trường Mầm non, MG	61.787.728.645	55.176.784.452	6.610.944.193	0	59.921.561.894	1.866.166.751	1.109.749.484	756.417.267
b	Khởi Tiểu học	127.005.952.764	116.081.422.282	10.924.530.482	0	123.693.878.425	3.312.074.339	2.104.268.928	1.207.805.411
c	Khởi Trung học cơ sở	99.141.902.905	84.533.778.249	14.588.124.656	0	97.087.244.182	2.054.658.723	1.282.067.162	772.591.561
e	ĐIỀU TRA PHỎ CẤP GIAO DỤC, CÁC HỘI THI GV, HS...	771.510.000	18.530.000	752.980.000		661.392.000	110.118.000	104.018.000	6.100.000
f	GDNN-GD TX	2.495.571.974	2.092.399.974	403.172.000		2.487.561.283	8.010.691		8.010.691
g	Trung tâm BDCT	503.751.577	362.223.792	198.366.024	56.838.239	495.731.577	8.020.000	3.000.000	5.020.000
8	Chi bảo đảm xã hội	100.634.893.949	28.600.000.000	72.034.893.949	-	98.961.031.773	1.693.862.176	907.355.000	786.507.176
a	Chi bảo đảm xã hội	88.323.453.304	28.000.000.000	60.323.453.304		86.990.310.328	1.333.142.976	893.855.000	439.287.976
b	Chi người có công	1.927.500.000	600.000.000	1.327.500.000		1.566.780.800	360.719.200	13.500.000	347.219.200

S T T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ (gồm khoản tiết kiệm 10% lần 2)
c	BHYT cho học sinh	10.403.940.645		10.403.940.645		10.403.940.645	-		
III	ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	20.623.578.352	14.018.592.495	6.604.985.757	-	19.601.241.381	1.022.336.871	161.102.472	861.234.399
1	Huyện uỷ	11.621.417.300	7.677.750.410	3.943.666.890	-	11.229.129.111	392.288.189		392.288.189
2	Ủy ban Mặt trận TQ huyện	1.576.769.481	1.170.048.281	406.721.200		1.489.514.403	87.255.078	52.702.472	34.552.606
3	Hội Cựu chiến binh	639.066.440	602.020.040	37.046.400		592.797.466	46.268.974	30.000.000	16.268.974
4	Huyện Đoàn	1.509.539.120	890.584.430	618.954.690		1.346.447.820	163.091.300	78.400.000	84.691.300
5	Hội nông dân	1.748.089.932	676.248.860	1.071.841.072		1.703.167.757	44.922.175	-	44.922.175
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.097.600.158	829.586.948	268.013.210		1.043.059.134	54.541.024	-	54.541.024
7	Hội chữ thập đỏ	727.646.275	558.843.980	168.802.295		661.390.332	66.255.743		66.255.743
8	Hội Khuyến học	363.132.100	361.132.100	2.000.000		334.786.908	28.345.192		28.345.192
9	Hội người cao tuổi	290.228.000	240.188.000	50.040.000		268.065.825	22.162.175		22.162.175
10	BLL Từ Chính trị	255.128.000	252.128.000	3.000.000		182.404.113	72.723.887	-	72.723.887
11	Hội Luật gia	116.640.000	113.640.000	3.000.000		80.075.849	36.564.151		36.564.151
12	Hội Người Mù	402.142.524	398.142.524	4.000.000		396.929.912	5.212.612		5.212.612
13	Hội nạn nhân chất độc DC Dioxin	276.178.922	248.278.922	27.900.000		273.472.551	2.706.371		2.706.371
IV	QUỐC PHÒNG - AN NINH	28.325.304.855	0	28.325.304.855	0	28.325.304.855	0	0	0
1	Ban CHQS	23.367.516.855		23.367.516.855		23.367.516.855	-		
2	Công an huyện	4.957.788.000		4.957.788.000		4.957.788.000	-		
V	CHI KHÁC	12.029.560.389	1.530.000.000	10.499.560.389	0	11.158.273.389	871.287.000	870.605.000	682.000
1	Chi cục thuế Long Thành	140.000.000		140.000.000		140.000.000			
2	Kho bạc Long Thành	60.000.000		60.000.000		60.000.000			
3	Ngân hàng chính sách huyện LT	3.000.000.000		3.000.000.000		3.000.000.000			
4	Chi cục Thống kê huyện	243.455.000		243.455.000		243.455.000			
5	Trung tâm Y tế	4.712.671.389		4.712.671.389		4.712.671.389			
6	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	75.803.000		75.803.000		75.803.000			
7	Đội Quản lý thị trường số 4	23.500.000		23.500.000		23.500.000			
8	Phòng Nội vụ (chi khen thưởng)	3.774.131.000	1.530.000.000	2.244.131.000		2.902.844.000	871.287.000	870.605.000	682.000

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)



STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
						Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ												Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3		
	TỔNG SỐ	291.778.622.523	37.184.000.000	254.594.622.523	344.048.145.535	30.470.712.618			270.217.746.945						43.359.685.972	117,91%	81,95%	106,14%		
1	Thị trấn Long Thành	32.510.584.115	4.521.000.000	27.989.584.115	40.237.146.713	4.558.806.109			30.346.246.938						5.332.093.666	123,77%	100,84%	108,42%		
2	Phước Thái	19.534.007.446		19.534.007.446	24.141.590.362	0			21.606.038.027						2.535.552.335	123,59%	#DIV/0!	110,61%		
3	An Phước	33.769.963.239	921.000.000	32.848.963.239	38.238.778.146	351.827.000			34.822.241.126						3.064.710.020	113,23%	38,20%	106,01%		
4	Long Phước	19.046.336.483	2.322.000.000	16.724.336.483	23.371.632.813	1.781.444.715			19.307.563.349						2.282.624.749	122,71%	76,72%	115,45%		
5	Bảo Cạn	17.668.145.376	2.347.000.000	15.321.145.376	24.230.586.095	3.210.095.708			16.860.494.347						4.159.996.040	137,14%	136,77%	110,05%		
6	Cẩm Đường	17.863.732.487	6.615.000.000	11.248.732.487	16.526.299.375	4.236.606.502			11.689.087.873						600.605.000	92,51%	64,05%	103,91%		
7	Long Đức	13.072.060.925	421.000.000	12.651.060.925	17.597.168.166	2.731.207.093			13.235.350.216						1.630.610.857	134,62%	648,74%	104,62%		
8	Tam An	26.780.640.075	4.961.000.000	21.819.640.075	28.842.994.785	5.009.880.388			21.052.060.907						2.781.053.490	107,70%	100,99%	96,48%		
9	Tân Hiệp	16.115.157.389	2.242.000.000	13.873.157.389	18.431.630.376	809.061.841			14.746.727.397						2.875.841.138	114,37%	36,09%	106,30%		
10	Bình Sơn	30.982.619.313	6.508.000.000	24.474.615.313	30.122.771.870	3.827.083.200			25.228.006.670						1.067.682.000	97,22%	58,81%	103,08%		
11	Lộc An	11.176.975.102	385.000.000	10.791.973.102	21.008.174.804	216.311.000			13.199.158.290						7.592.705.514	187,96%	56,18%	122,31%		
12	Bình An	14.486.353.578	3.252.000.000	11.234.353.578	14.995.336.961	1.579.073.336			12.158.558.879						1.257.704.746	103,51%	48,56%	108,23%		
13	Phước Bình	17.200.437.834	382.000.000	16.818.437.834	17.337.152.588	214.980.480			13.814.442.822						3.307.729.286	100,79%	56,28%	82,14%		
14	Long An	21.571.615.161	2.307.000.000	19.264.615.161	28.966.882.481	1.944.335.246			22.151.770.104						4.870.777.131	134,28%	84,28%	114,90%		

ĐƠN VỊ: ĐỒNG

Đơn vị: Đồng

QUYẾT TOÁN CHI BÓ SƯNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

STT		Tên đơn vị (1)	Quyết toán										So sánh (%)					Đơn vị: Đồng						
			Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu											
			Bổ sung cần đối ngoại sách		Tổng số		Bổ sung cần đối ngoại sách		Tổng số		Bổ sung cần đối ngoại sách		Tổng số		Bổ sung cần đối ngoại sách		Tổng số							
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=18+19	20=21+22	21=23+24	22=25+26	23=27+28	24=29+30	
		TỔNG SỐ	291.778.622.523	82.097.250.000	209.681.372.523	-	209.681.372.523			344.048.145.535	160.759.128.438	183.289.017.097	0	183.289.017.097	0	0	0		118%	87%	21=13+5	22=14+6	23=15+7	24=16+8
		1 Thị trấn Long Thành	32.510.184.115	5.840.567.000	26.670.017.115		26.670.017.115			40.237.146.713	15.040.261.988	25.196.884.725		25.196.884.725				124%	23,8%	94%				
		2 Phước Thái	19.534.007.446	6.168.389.000	13.365.618.446		13.365.618.446			24.141.590.362	10.949.600.310	13.191.990.052		13.191.990.052				124%	178%	99%				
		3 An Phước	33.769.963.239	3.942.674.000	29.827.289.239		29.827.289.239			38.235.778.146	11.388.783.244	26.846.994.902		26.846.994.902				113%	289%	90%				
		4 Long Phước	19.046.336.483	4.016.032.000	15.030.304.483		15.030.304.483			22.371.631.813	9.822.242.631	13.548.390.182		13.548.390.182				123%	24,5%	90%				
		5 Bùn Cam	17.668.145.376	7.389.481.000	10.278.664.376		10.278.664.376			24.230.586.095	14.107.742.743	10.122.843.352		10.122.843.352				137%	191%	98%				
		6 Cần Đăng	17.863.732.487	6.028.382.000	11.835.350.487		11.835.350.487			16.526.299.375	7.989.389.823	8.536.909.552		8.536.909.552				97%	137%	72%				
		7 Long Đức	13.072.060.925	5.840.324.000	7.231.736.925		7.231.736.925			17.597.168.166	10.210.304.831	7.386.863.335		7.386.863.335				135%	175%	102%				
		8 Tân An	26.780.840.075	6.167.395.000	20.613.245.075		20.613.245.075			28.842.994.783	10.721.454.951	18.121.539.834		18.121.539.834				108%	174%	88%				
		9 Tân Hiệp	16.115.137.289	6.499.598.000	9.615.559.289		9.615.559.289			18.431.630.376	10.387.929.146	8.043.701.230		8.043.701.230				114%	160%	84%				
		10 Bình Sơn	30.982.618.313	10.250.773.000	20.731.842.313		20.731.842.313			30.122.771.870	12.957.126.020	17.165.645.850		17.165.645.850				97%	128%	83%				
		11 Lộc An	11.176.977.102	4.116.243.000	7.060.730.102		7.060.730.102			21.008.174.804	14.604.867.542	6.403.307.262		6.403.307.262				188%	355%	91%				
		12 Bình An	14.486.353.578	6.326.842.000	8.159.511.578		8.159.511.578			14.995.336.961	8.547.140.047	6.448.196.914		6.448.196.914				104%	135%	79%				
		13 Phước Bình	17.200.437.854	4.624.044.000	12.576.393.854		12.576.393.854			17.337.152.588	10.376.090.608	6.961.061.980		6.961.061.980				101%	224%	55%				
		14 Long An	21.571.615.161	4.886.506.000	16.685.109.161		16.685.109.161			28.966.852.481	13.655.194.554	15.311.687.927		15.311.687.927				134%	279%	92%				

Đơn vị: Đồng

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH 14 XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó						Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết đư năm trước
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung CMT	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	6	7		
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
	TỔNG SỐ	414.199.334.065	46.515.224.694	82.097.250.000	209.681.372.523	0	55.632.848.496	20.272.638.352		
1	Thị trấn Long Thành	42.198.115.125	4.338.228.234	5.840.567.000	26.670.017.115		4.607.816.666	741.486.110		
2	Phước Thái	28.506.035.430	2.330.475.067	6.168.389.000	13.365.618.446		4.149.660.658	2.491.892.259		
3	An Phước	47.940.547.789	5.729.730.695	3.942.674.000	29.827.289.239		5.122.978.696	3.317.875.159		
4	Long Phước	29.620.956.391	4.235.740.952	4.016.032.000	15.030.304.483		5.262.868.518	1.076.010.438		
5	Bàu Cạn	29.334.632.568	3.629.220.284	7.389.481.000	10.278.664.376		7.157.090.005	880.176.903		
6	Cắm Đường	20.035.964.620	1.460.238.918	6.028.382.000	11.835.350.487		711.993.215	-		
7	Long Đức	20.425.973.595	2.998.627.177	5.840.324.000	7.231.736.925		2.877.873.016	1.477.412.477		
8	Tam An	33.397.644.009	1.941.123.914	6.167.395.000	20.613.245.075		3.646.014.630	1.029.865.390		

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung CMT	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	6		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
9	Tân Hiệp	22.314.983.867	1.632.279.814	6.499.598.000	9.615.559.389		4.210.905.096	356.641.568	
10	Bình Sơn	34.449.913.047	1.997.942.415	10.250.773.000	20.731.842.313		893.929.957	575.425.362	
11	Lộc An	24.871.799.966	5.019.191.788	4.116.243.000	7.060.730.102		6.913.632.516	1.762.002.560	
12	Bình An	17.666.387.992	1.432.750.102	6.326.842.000	8.159.511.578		1.024.171.175	723.113.137	
13	Phước Bình	26.037.408.715	3.316.231.470	4.624.044.000	12.576.393.834		3.704.352.741	1.816.386.670	
14	Long An	37.398.970.951	6.453.443.864	4.886.506.000	16.685.109.161		5.349.561.607	4.024.350.319	



TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2021
 (Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/20 20	Kế hoạch năm 2021				Thực hiện năm 2021				Dư nguồn đến ngày 31/12/20 21
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân		1.000	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	-
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	824	4		484	(480)	4		484	(480)	344
	Tổng cộng	824	1.004	1.000	1.484	(480)	1.004	1.000	1.484	(480)	344



TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	9.736.932.736	8.742.302.371	90%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.733.332.736	8.088.410.000	93%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	8.733.332.736	8.088.410.000	93%
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	765.600.000	388.905.207	51%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	90.000.000	95.760.000	106%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	148.000.000	169.227.164	114%
7				